

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/2011/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 2449/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh Cao Bằng;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	670.785,56	100	670.786	670.785,56	670.785,56	100
1	Đất nông nghiệp	629.361,51	93,82		627.737,46	627.737,46	93,58
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	32.385,74	4,83	31.800		31.802,06	4,74
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.635,10	0,69		8.968,94	8.968,94	1,34
1.3	Đất rừng phòng hộ	496.490,51	74,02	213.779	85.679,43	299.458,43	44,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	10.868,92	1,62	16.964		16.964,00	2,53
1.5	Đất rừng sản xuất	26.960,03	4,02		217.677,00	217.677,00	32,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	442,73	0,07		442,73	442,73	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	26.394,28	3,93			31.767,99	4,74
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	124,78	0,02		170,56	170,56	0,03
2.2	Đất quốc phòng	1.416,20	0,21	1.784		1.783,57	0,27
2.3	Đất an ninh	46,45	0,01	106		101,82	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	177,80	0,03	100	423,22	515,27	0,08
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.067,97	0,31		2.734,57	2.734,57	0,41
2.6	Đất di tích danh thắng	105,12	0,02	136	136,06	136,06	0,02
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	46,74	0,01	136	135,84	135,84	0,02
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	27,09	0,004		29,09	29,09	0,004
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	562,54	0,08		636,04	636,04	0,09
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.569,49	1,43	9.959	3.574,27	13.533,43	2,02
3	Đất đô thị	26.792,46	3,99	32.878		34.419,68	4,90
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15.821,00	2,36	16.964		16.964,00	2,53
5	Đất khu du lịch	2.322,52	0,35		3.089,02	3.089,02	0,46

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.958,96	3.248,86	1.710,10
1.1	Đất lúa nước	583,68	377,24	206,44
1.2	Đất trồng cây lâu năm	665,31	402,76	262,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.523,92	1.132,77	391,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	766,84	473,96	292,88
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	-	-	-
1.7	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.419,21	862,13	557,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	1.040,00	570,00	470,00
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	95,35	50,15	45,20

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	3.318,83	1.686,50	1.632,33
	Trong đó:			
1.1	Đất lúa nước	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	128,83	61,50	67,33

1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	3.190,00	1.625,00	1.565,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	430,83	306,09	124,74
	Trong đó:			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,70	1,70	-
2.2	Đất quốc phòng	94,56	94,56	-
2.3	Đất an ninh	0,50	-	0,50
2.4	Đất khu công nghiệp	2,90	2,90	-
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	58,45	46,65	11,80
2.6	Đất di tích danh thắng	8,80	6,95	1,85
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	29,32	24,76	4,56
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,63	2,20	2,43
2.10	Đất phát triển hạ tầng	184,28	117,17	67,11

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	629.361,51	628.664,83	628.453,79	628.307,10	628.168,03	627.815,23
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	32.385,74	32.290,29	32.232,77	32.155,75	32.083,99	32.008,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.635,10	5.086,85	5.533,56	5.980,04	6.429,86	6.785,99
1.3	Đất rừng phòng hộ	496.490,51	410.260,17	388.746,01	323.766,11	294.709,30	294.235,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	10.868,92	19.383,39	17.647,56	17.647,56	16.964,00	16.964,00
1.5	Đất rừng	26.960,03	104.196,44	127.439,19	192.397,98	222.173,60	222.534,65

	sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	442,73	442,73	442,73	442,73	442,73	442,73
2	Đất phi nông nghiệp	26.394,28	27.580,18	28.178,67	28.684,03	29.189,64	29.933,15
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	124,78	131,03	139,96	153,58	155,37	171,02
2.2	Đất quốc phòng	1.416,20	1.546,24	1.573,44	1.576,29	1.632,29	1.703,40
2.3	Đất an ninh	46,45	52,77	61,17	61,97	64,47	67,47
2.4	Đất khu công nghiệp	177,80	202,15	229,11	293,36	327,37	353,87
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.067,97	2.378,62	2.457,62	2.471,87	2.475,87	2.646,87
2.6	Đất di tích danh thắng	105,12	107,96	119,27	119,91	126,16	130,56
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	46,74	69,86	84,32	89,24	95,24	114,24

2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	27,09	27,09	27,09	29,09	29,09	29,09
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	562,54	564,11	567,23	569,60	604,82	613,70
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.569,49	10.420,05	10.940,17	11.379,31	11.759,87	12.228,27
3	Đất đô thị	26.792,46	26.792,46	28.334,43	28.334,43	29.348,36	29.348,36
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15.821,00	15.821,00	15.821,00	16.964,00	16.964,00	16.964,00
5	Đất khu du lịch	2.322,52	2.677,02	2.677,02	2.677,02	2.677,02	3.089,02

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.248,86	1.045,18	551,54	496,27	470,07	685,80
1.1	Đất lúa nước	377,24	95,45	57,52	77,02	71,76	75,49
1.2	Đất trồng cây lâu năm	402,76	70,75	95,79	63,17	71,18	101,87
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.132,77	564,87	133,13	148,08	38,90	247,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	473,96	121,59	61,11	70,96	117,85	102,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-					
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu	-	-	-	-	-	-

	năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	570,00	118,00	128,00	128,00	118,00	78,00
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	50,15	10,00	10,00	10,15	10,00	10,00

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	1.686,50	338,50	340,50	343,50	331,00	333,00
	Trong đó:						
1.1	Đất lúa nước	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	61,50	13,50	15,50	13,50	11,00	8,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1.625,00	325,00	325,00	330,00	320,00	325,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	306,09	150,72	46,95	15,17	35,54	57,71
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,70	0,50	0,23	0,28	-	0,69
2.2	Đất quốc phòng	94,56	62,00	-	-	12,00	20,56
2.3	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu công nghiệp	2,90	-	-	-	2,40	0,50

2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	46,65	35,40	5,00	4,25	2,00	-
2.6	Đất di tích danh thắng	6,95	-	-	-	4,75	2,20
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	24,76	9,49	5,27	4,50	-	5,50
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,20	0,10	0,10	0,10	1,56	0,34
2.10	Đất phát triển hạ tầng	117,17	42,93	36,30	5,24	7,78	24,92

3. Nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Nhiệm vụ

- Xác định diện tích các loại đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội;
- Xác định diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng;
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng;
- Xây dựng giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

b) Giải pháp

- Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức công khai quy hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

- Xây dựng, bổ sung chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư phù hợp với từng giai đoạn và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Giải quyết tốt chỗ ở, ổn định đời sống và tạo việc làm cho các cá nhân và gia đình có đất bị thu hồi;

- Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và bố trí các khu, cụm công nghiệp mới phải dựa trên quan điểm phát triển lâu dài và bền vững. Do vậy cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan, ban ngành có chức năng hoặc có liên quan;

- Khai thác, sử dụng đất phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu khai thác khoáng sản, các cơ sở công nghiệp, các khu

dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì của đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất qua các thời kỳ và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt theo quy định và tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XV, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hà Ngọc Chiến